

Bản án số: 12/2022/HN&GD-ST

Ngày: 28- 02 - 2022

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Mai Thương.
2. Ông Lê Hoàng Phúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án thụ lý số: 440/2021/TLST-HN&GD, ngày 20 tháng 12 năm 2021 về ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST-HN&GD, ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Đoàn Thị Kim D, sinh năm: 1993 – Vắng mặt có lý do;

Địa chỉ: Số nhà A, đường B, tổ C, thôn C, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT.

*2. Bị đơn:* Trần Thành T, sinh năm: 1988 – Vắng mặt có lý do;

Địa chỉ: Số nhà A1, đường B, tổ B1, thôn C1, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” lập ngày 02/12/2021, cùng các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị Kim D trình bày:

**Về hôn nhân:** Chị và anh Trần Thành T quen biết, tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐH theo giấy chứng nhận

đăng ký kết hôn số 73, ngày 28/8/2019. Tuy nhiên, chưa tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và chưa về chung sống với nhau. Từ đó đến nay, hai bên có phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể tự hòa giải được, hai bên đều đã bàn bạc và thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân.

**Về con chung:** Chưa có con chung.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Không có tài sản chung và nợ chung.

Theo bản khai ngày 14/02/2022, bị đơn - anh Trần Thành T trình bày:

**Về hôn nhân:** Anh và chị Đoàn Thị Kim D là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã ĐH. Sau khi đăng ký kết hôn thì anh chị chưa tổ chức lễ cưới và chưa về chung sống cùng nhau. Hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hiện nay anh chị không còn tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Về việc chị Đoàn Thị Kim D yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

**Về con chung:** Chưa có con chung.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Không có tài sản chung và nợ chung.

### **NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 16/3/2021 Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn chị Đoàn Thị Kim D có đơn xin vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2022 bị đơn anh Trần Thành T có nguyện vọng xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[4] Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Kim D và anh Trần Thành T có thời gian tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT. Đăng ký kết hôn số: 73/2019, đăng

ký ngày 28/8/2019. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, chưa tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và chưa về chung sống với nhau. Từ đó đến nay, giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn, không thể tự hòa giải được, hai bên đều đã bàn bạc và thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị D là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình

[5] Về con chung: Chị D và anh T chưa có con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh T không có tài sản chung và nợ chung.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đoàn Thị Kim D là người phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa chị Đoàn Thị Kim D và anh Trần Thành T là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị D thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ hôn nhân theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 8, 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử.***

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị Kim D.

1. Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Kim D ly hôn anh Trần Thành T.

2. Về án phí: Chị Đoàn Thị Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về lý hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị D đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009027, ngày 20/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

4. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đức**

